

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô 3-2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô 3-2 được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Giám đốc**

Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô 3-2 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến.**

1. Trong năm 2019, Công ty đã ghi nhận giá trị Hàng tồn kho bị hỏng, lỗi, kém phẩm chất trên khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" số tiền là 68,291 tỷ VND. Cho đến ngày phát hành Báo cáo kiểm toán này, Công ty vẫn chưa xác định được nguyên nhân và thực hiện các biện pháp xử lý đối với hàng tồn kho bị hỏng, lỗi, kém phẩm chất nêu trên. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm.
2. Công ty đang theo dõi số dư Hàng tồn kho tại các thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 số tiền lần lượt là 137,399 tỷ VND và 137,399 tỷ VND; khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 0,3 tỷ VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán thay thế cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá được tính hiện hữu và chính xác của chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty cũng như việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại các thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024.
3. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ xác nhận số dư các khoản công nợ phải thu (Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải thu ngắn hạn khác, Thuế và các khoản phải thu nhà nước) tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 số tiền lần lượt là 20,94 tỷ VND và 20,93 tỷ VND. Đồng thời, công nợ phải trả (Phải trả người bán ngắn hạn, Người mua trả tiền trước ngắn hạn, Phải trả khác) tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 số tiền lần lượt là 33,60 tỷ VND và 31,28 tỷ VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về tính chính xác và hiện hữu của các khoản mục nêu trên, không xác định được giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính cũng như việc trình bày thuyết minh về các khoản nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán của Công ty.

4. Báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho thấy:
- Tại ngày 31/12/2024: tài sản thiếu chờ xử lý (mã số 139) là 68,29 tỷ VND, tương đương 29,05% tổng tài sản; nợ quá hạn trả ngân hàng là 209,89 tỷ VND (nợ gốc: 157,26 tỷ VND, nợ lãi: 52,62 tỷ VND - thuyết minh 17c); nợ quá hạn chưa thanh toán cho các nhà cung cấp là 23,25 tỷ VND (thuyết minh 12); vốn chủ sở hữu (mã số 410) âm 26,70 tỷ VND; lỗ lũy kế (mã số 421) là 122,09 tỷ VND, vượt quá vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411) là 49,34 tỷ VND;
  - Kết quả kinh doanh trong hai năm 2024 và 2023 liên tục lỗ với số tiền lần lượt là 12,98 tỷ VND và 9,11 tỷ VND (mã số 50);
  - Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm 2024 (mã số 20) âm 2,62 tỷ VND;

Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trong yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra đánh giá về sự phù hợp đối với việc Giám đốc Công ty đang lập báo cáo tài chính đính kèm trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

#### Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

#### Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Theo quy định tại khoản 1, điều 34, Luật Chứng khoán 2019, Công ty phải thực hiện đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty vẫn chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



**Phạm Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**Hoàng Thúy Nga**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>224.274.947.611</b>	<b>221.096.385.722</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.006.350.821	826.989.235
111	1. Tiền		4.006.350.821	826.989.235
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		80.888.348.496	80.904.452.450
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	14.079.959.652	14.105.756.052
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.523.122.023	1.523.122.023
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.237.002.039	4.227.309.593
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.243.162.735)	(7.243.162.735)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	68.291.427.517	68.291.427.517
140	III. Hàng tồn kho	9	136.105.574.912	136.105.574.912
141	1. Hàng tồn kho		137.398.512.200	137.398.512.200
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.292.937.288)	(1.292.937.288)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.274.673.382	3.259.369.125
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		174.539.368	96.418.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.014.299.796	2.074.832.622
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.085.834.218	1.088.118.218
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>10.799.833.059</b>	<b>11.700.939.372</b>
220	I. Tài sản cố định		10.499.242.393	11.400.348.706
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.560.958.811	4.214.247.496
222	- Nguyên giá		43.528.303.793	43.528.303.793
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.967.344.982)	(39.314.056.297)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.938.283.582	7.186.101.210
228	- Nguyên giá		12.243.063.633	12.243.063.633
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.304.780.051)	(5.056.962.423)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		300.590.666	300.590.666
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		300.590.666	300.590.666
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>235.074.780.670</b>	<b>232.797.325.094</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>261.765.635.139</b>	<b>246.507.541.737</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>261.765.635.139</b>	<b>246.507.541.737</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	22.127.256.072	23.835.348.413
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	708.663.600	1.324.000.000
314	3. Phải trả người lao động		130.814.609	1.087.169.983
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	56.064.440.493	43.302.084.304
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	8.441.584.837	8.445.484.837
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	173.798.345.025	167.999.923.697
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		494.530.503	513.530.503
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(26.690.854.469)</b>	<b>(13.710.216.643)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>(26.690.854.469)</b>	<b>(13.710.216.643)</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		62.749.900.000	62.749.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		62.749.900.000	62.749.900.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.893.716.542	2.893.716.542
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.332.955.248	2.332.955.248
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		27.418.628.995	27.418.628.995
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(122.086.055.254)	(109.105.417.428)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(109.105.417.428)	(99.996.096.526)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(12.980.637.826)	(9.109.320.902)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>235.074.780.670</b>	<b>232.797.325.094</b>

  
 Nguyễn Thị Quý  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Quang Huy  
 Kế toán trưởng

  
 Đặng Hải Châu  
 Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.064.412.457	482.728.284
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.064.412.457	482.728.284
11	3. Giá vốn hàng bán	21	100.164.482	21.553.499
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		964.247.975	461.174.785
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.659.737	519.484
22	6. Chi phí tài chính	23	11.339.258.962	5.527.625.811
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		11.339.258.962	5.527.625.811
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.908.741.500	4.610.453.795
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.282.092.750)	(9.676.385.337)
31	9. Thu nhập khác	25	1.301.454.924	1.062.218.293
32	10. Chi phí khác		-	495.153.858
40	11. Lợi nhuận khác		1.301.454.924	567.064.435
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.980.637.826)	(9.109.320.902)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(12.980.637.826)</u>	<u>(9.109.320.902)</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(1.452)	(1.452)

  
Nguyễn Thị Quý  
Người lập biểu

  
Nguyễn Quang Huy  
Kế toán trưởng



  
Đặng Hải Châu  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2024**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(12.980.637.826)</b>	<b>(9.109.320.902)</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		901.106.313	963.697.950
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.659.737)	(519.484)
06	- Chi phí lãi vay		11.339.258.962	5.527.625.811
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(741.932.288)</b>	<b>(2.618.516.625)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		78.920.780	(13.421.440)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	1.309.799
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(1.860.586.888)	940.651.412
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(78.121.083)	43.469.586
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.000.000)	(16.060.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(2.620.719.479)</b>	<b>(1.662.567.268)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.659.737	519.484
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.659.737</b>	<b>519.484</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.798.421.328	2.374.804.532
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>5.798.421.328</b>	<b>2.374.804.532</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>3.179.361.586</b>	<b>712.756.748</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<b>826.989.235</b>	<b>114.232.487</b>
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<b>4.006.350.821</b>	<b>826.989.235</b>

  
Nguyễn Thị Quý  
Người lập biểu

  
Nguyễn Quang Huy  
Kế toán trưởng

  
Đặng Hải Châu  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025